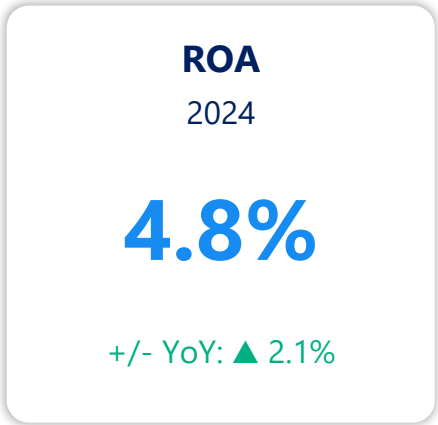
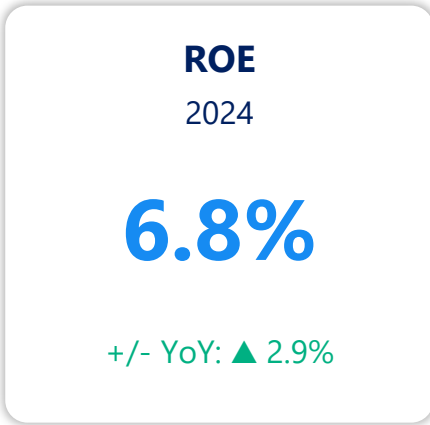
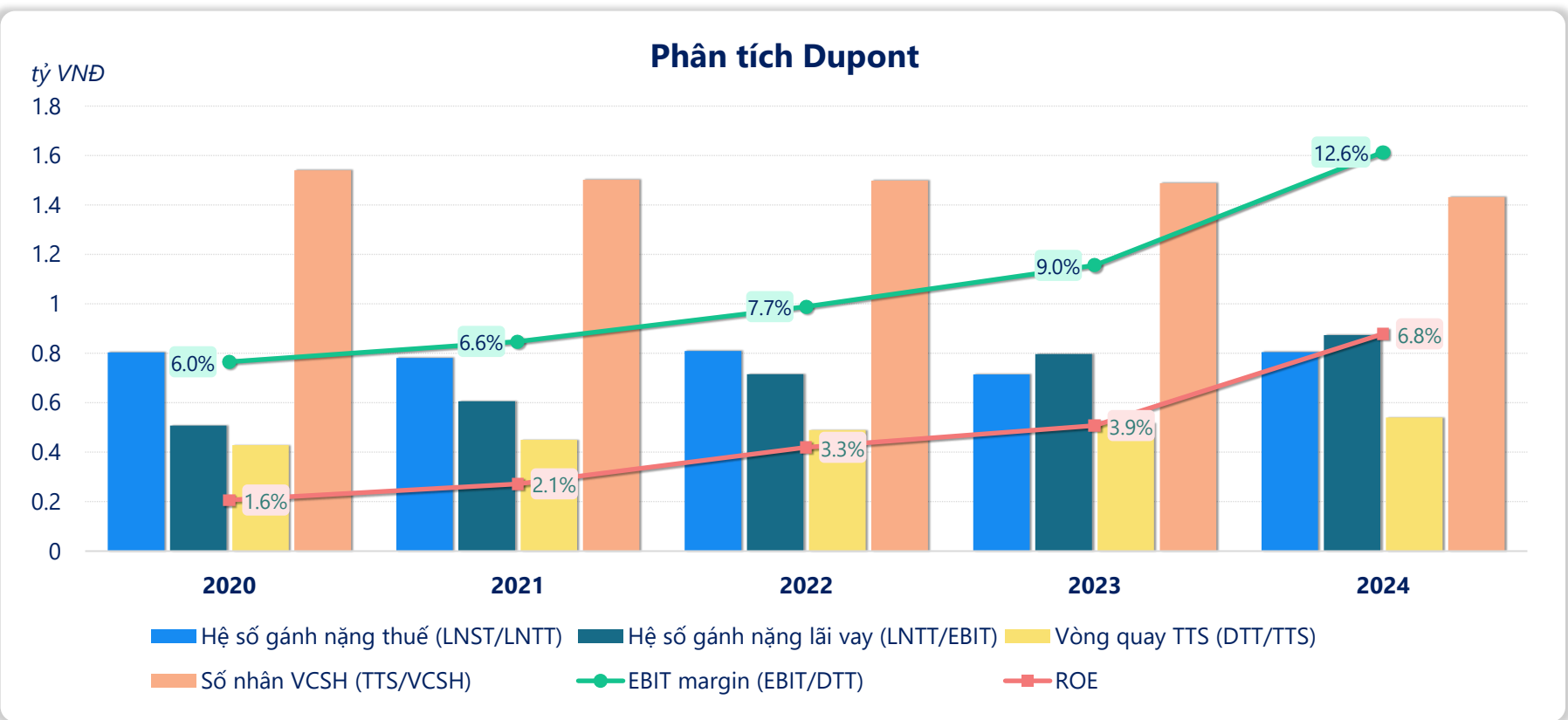
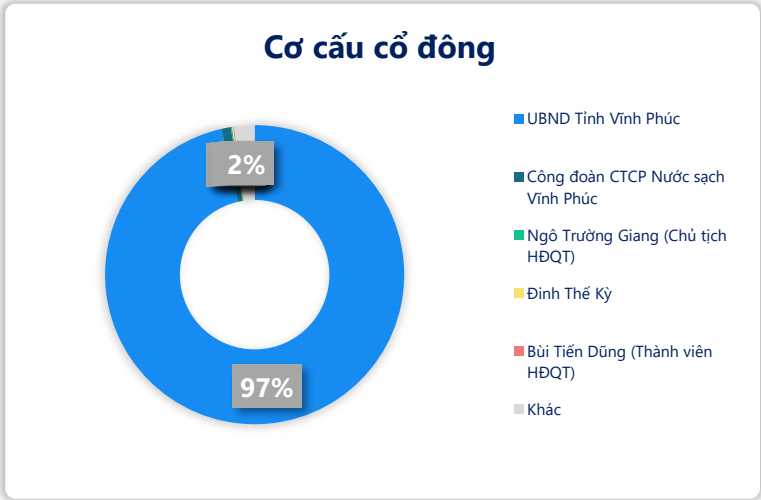


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

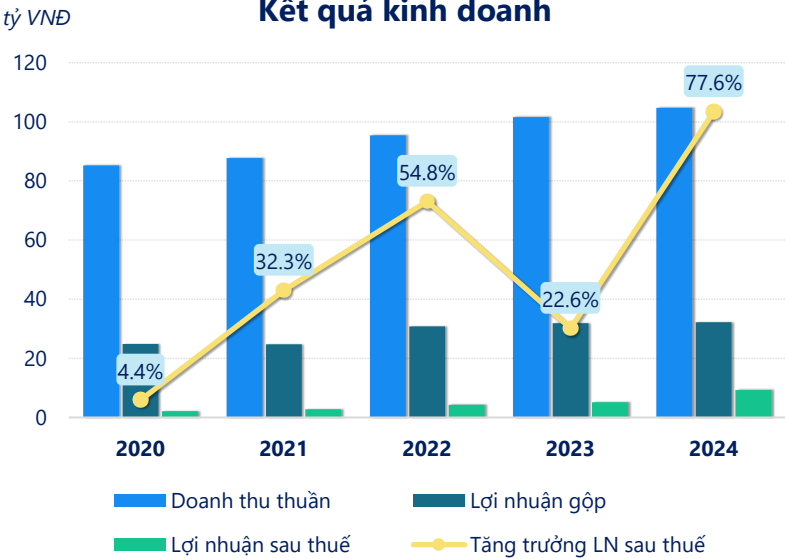
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,800 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		113
Số lượng CPLH (CP)		10,963,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,180
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.04)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NVP		14.4%	51.5%	51.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Nước sạch Vĩnh Phúc (UPCOM: NVP)

Kết quả kinh doanh

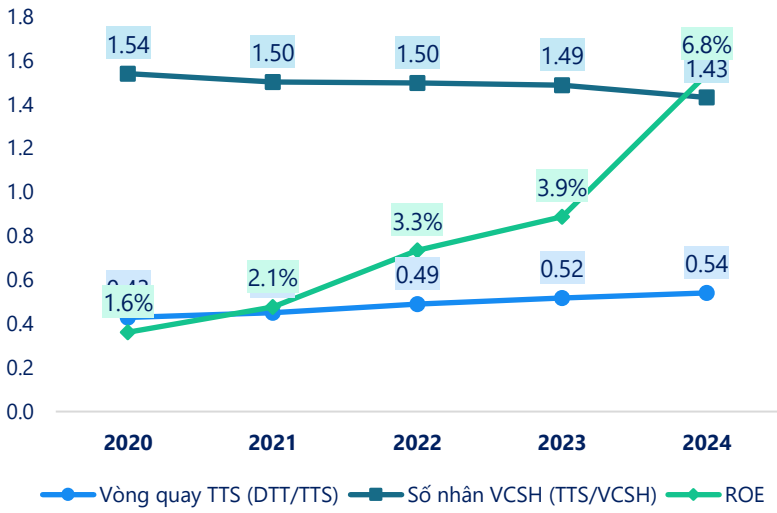


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

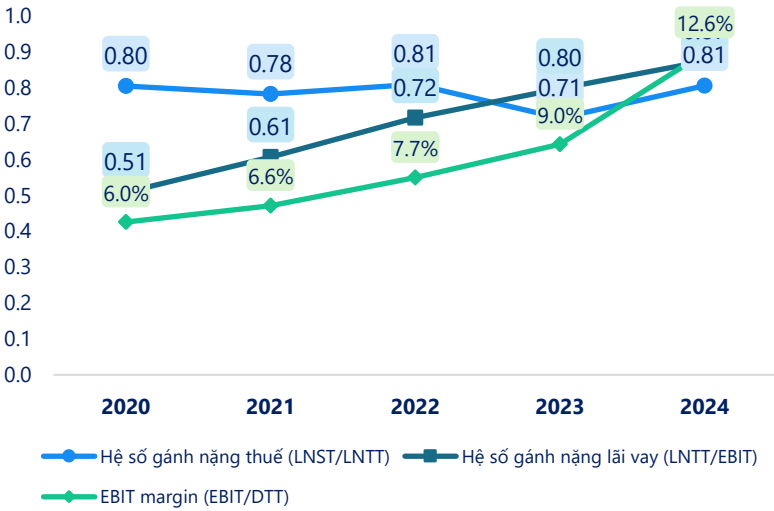
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NVP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **104.7** tỷ đồng **tăng 3.04%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 77.6%** đạt **9.25** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.83%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



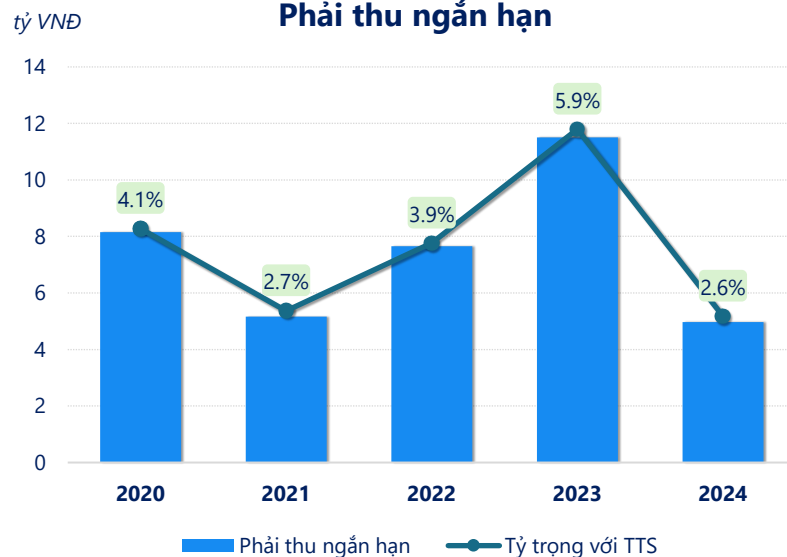
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.54**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Nước sạch Vĩnh Phúc (UPCOM: NVP)

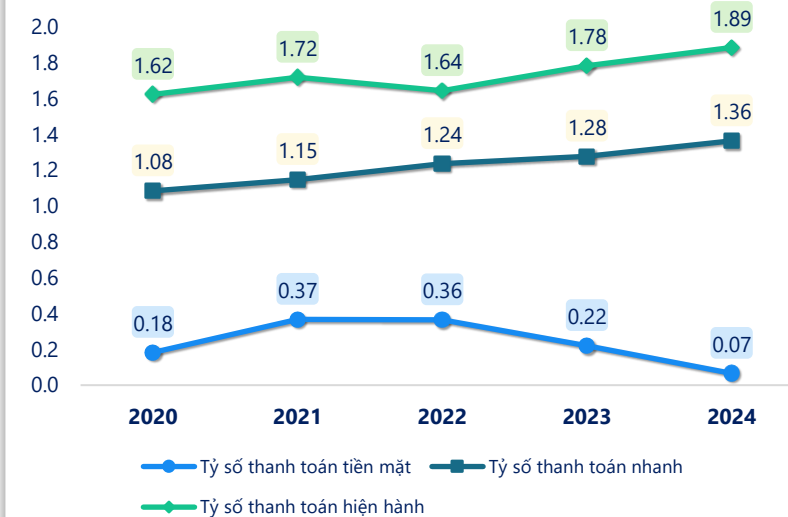
Phải thu ngắn hạn



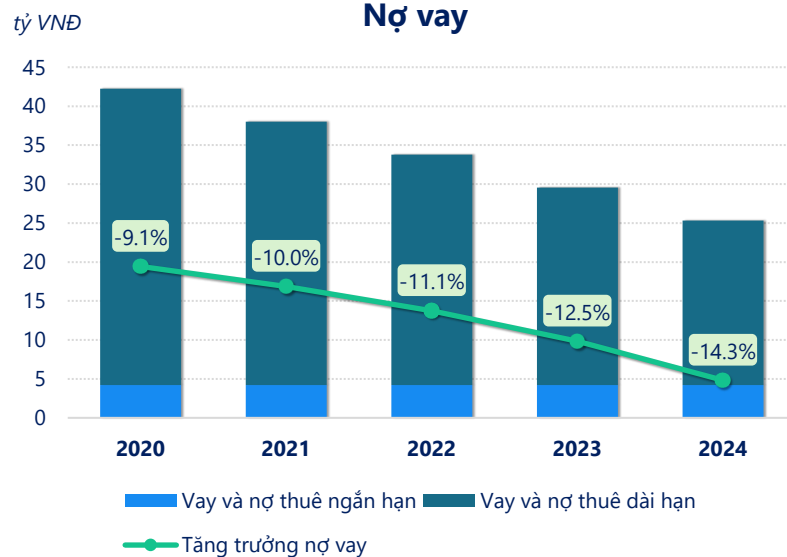
Hàng tồn kho



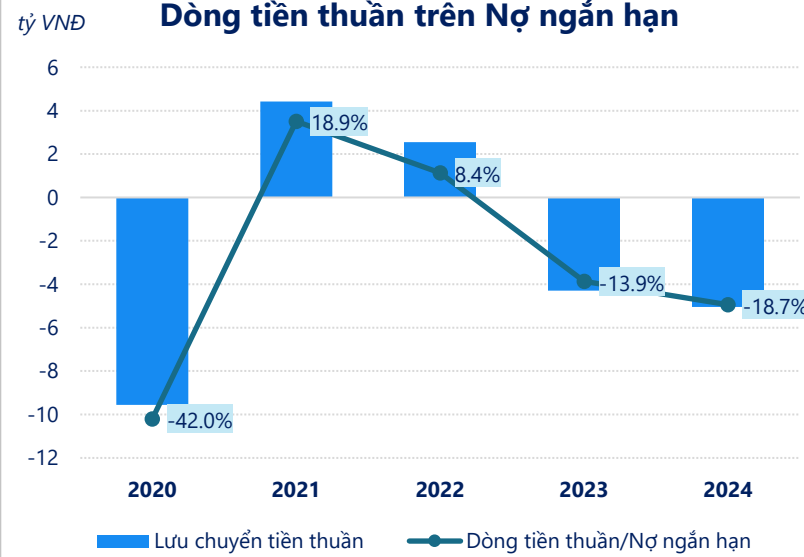
Chỉ số thanh khoản



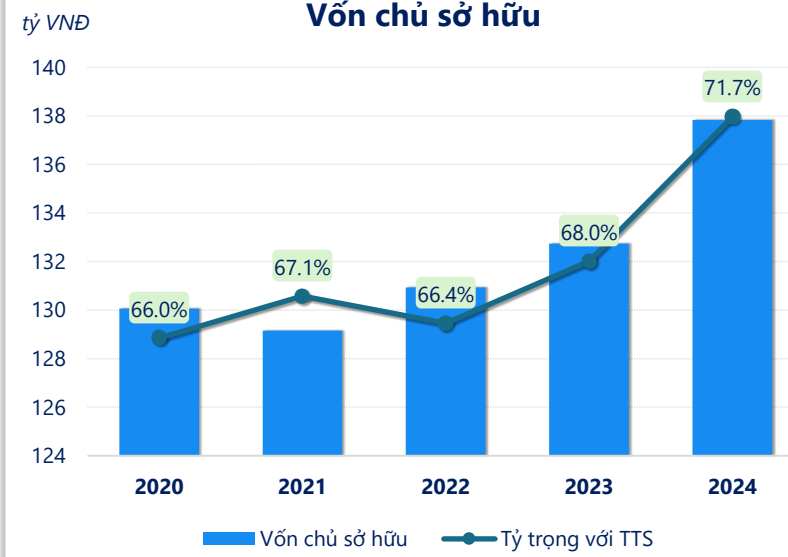
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	192	195	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	51.0	55.2	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	1.78	6.83	-73.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.0	20.0	45.0%
Phải thu ngắn hạn	4.97	11.5	-56.8%
Hàng tồn kho	14.1	15.6	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	1.20	-2.9%
Tài sản dài hạn	141	140	0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	127	119	7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.73	10.2	-83.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.50	5.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.48	5.18	25.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.3	62.4	-13.0%
Nợ ngắn hạn	27.1	30.9	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.22	4.22	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.91	10.7	-7.8%
Nợ dài hạn	27.3	31.5	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	25.3	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	138	133	3.8%
Vốn chủ sở hữu	138	133	3.8%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	85.3	87.7	95.4	102	105
Giá vốn hàng bán	60.5	63.0	64.5	69.8	72.5
Lợi nhuận gộp	24.8	24.7	30.9	31.9	32.2
Doanh thu HĐTC	0.58	0.84	1.37	1.72	1.79
Chi phí TC	2.47	2.28	2.09	1.85	1.66
Chi phí lãi vay	2.50	2.28	2.09	1.85	1.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.93	3.16	4.22	4.81	5.96
Chi phí QLDN	18.0	16.4	19.2	18.0	13.5
LN thuần từ HĐKD	3.01	3.78	6.69	8.90	12.9
Lợi nhuận khác	-0.43	-0.27	-1.44	-1.62	-1.40
LN trước thuế	2.58	3.51	5.25	7.28	11.5
Lợi nhuận sau thuế	2.07	2.74	4.25	5.21	9.25
LNST của CĐ cty mẹ	2.07	2.74	4.25	5.21	9.25

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.1	40.4	30.3	28.9	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	-29.8	-22.3	-26.9	-31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.22	-6.19	-5.52	-6.28	-6.63
Tiền đầu kỳ	13.7	4.16	8.58	11.1	6.83
Lưu chuyển tiền thuần	-9.56	4.42	2.55	-4.29	-5.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.16	8.58	11.1	6.83	1.78